

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHI TIÊU CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING STUDENT'S EXPENDITURE IN HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Nguyễn Thúy Quỳnh^{1,*}, Đinh Hoàng Minh¹

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.405>

TÓM TẮT

Thu nhập và chi tiêu là hai mặt của vấn đề tài chính cá nhân. Chi tiêu hợp lý để vừa thỏa mãn được các nhu cầu cá nhân trong hiện tại, vừa tạo ra khoản tích lũy cho tương lai là vấn đề đáng quan tâm của mỗi sinh viên trong bối cảnh khó khăn về kinh tế hậu covid. Do đó, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu của sinh viên sẽ góp phần đưa ra những giải pháp, kiến nghị hữu ích để sinh viên có cái nhìn đúng đắn và có các biện pháp chi tiêu hợp lý. Nghiên cứu lựa chọn phạm vi là sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu của sinh viên. Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu sơ cấp thông qua kết quả thu thập khảo sát từ 268 sinh viên. Các giả thuyết trong nghiên cứu được kiểm định thông qua phần mềm SPSS 26.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các yếu tố ảnh hưởng tới chi tiêu của sinh viên bao gồm: yếu tố trợ cấp từ gia đình, môi trường sống và học tập, phong cách tài chính, sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến, cảm nhận năng lực mua hàng.

Từ khóa: Chi tiêu; chi tiêu hợp lý; chi tiêu của sinh viên.

ABSTRACT

Income and expenditure are two sides of a personal finance issue. Reasonable spending to both satisfy personal needs in the present and create savings for the future is a matter of concern for every student in the context of post-covid economic difficulties. Therefore, determining the factors affecting student spending will contribute to providing useful solutions and recommendations for students to have the right view and have reasonable spending measures. The study selects the scope of the study as students of Hanoi University of Industry in order to assess the factors affecting students' spending. The data used in the study is primary data through survey results from 268 students. The hypotheses in the study were tested using SPSS 26.0 software. The research results show that the factors affecting student spending include: family allowances, living and studying environment, financial style, the development of online payment services, feeling of purchasing power.

Keywords: Expenditure; reasonable expenditure, student's expenditure.

¹Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: quynhnguyen.hauivn@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/4/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/11/2024

1. GIỚI THIỆU

Chi tiêu là hoạt động diễn ra thường xuyên đối với mỗi cá nhân nói chung và đối với sinh viên nói riêng. Hoạt động này ảnh hưởng đến tiết kiệm và tích lũy trong tương lai của mỗi cá nhân nói riêng và của nền kinh tế nói chung. Chi tiêu hợp lý sẽ là một trong số các yếu tố góp phần tạo ra nguồn vốn đầu tư phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đặc biệt trong bối cảnh hậu covid 19, nền kinh tế Việt Nam đã và đang trong giai đoạn phục hồi mạnh mẽ. Những ảnh hưởng của covid 19 đến nền kinh tế nói chung và đến tình hình tài chính của mỗi cá nhân nói riêng đang thể hiện ngày càng rõ nét.

Mặc dù sinh viên là những người trẻ đang trong quá trình được đào tạo để chuẩn bị bước vào thị trường lao động để tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình nhưng đây cũng là nhóm có rất nhiều nhu cầu cần chi tiêu. Đặc biệt là sinh viên sống xa nhà, xa gia đình thì họ còn phải làm quen bước đầu với việc kiểm soát chi tiêu sao cho hợp lý trong phạm vi trợ cấp từ gia đình và thu nhập của bản thân. Một bộ phận các bạn trẻ bị ảnh hưởng bởi bạn bè và môi trường sống nên có những chi tiêu vượt quá với khả năng tài chính, làm ảnh hưởng đến việc học tập và thậm chí lâm vào nợ nần. Nguyên nhân một phần là do họ mới làm quen với việc tự quản lý việc chi tiêu của bản thân và hành vi chi tiêu của họ chịu tác động của nhiều nhân tố mà họ không kiểm soát được dẫn đến chi tiêu vượt quá mức cho phép.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức và kinh nghiệm trong

quản lý chi tiêu, việc nghiên cứu và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu của sinh viên là rất cần thiết. Dựa trên sự phân tích ảnh hưởng của các yếu tố này đến chi tiêu, sinh viên có cái nhìn đầy đủ hơn về chi tiêu của bản thân đang bị ảnh hưởng bởi các nhân tố nào và làm thế nào để kiểm soát chi tiêu trước sự tác động của các nhân tố đó. Đối tượng nghiên cứu hướng đến sinh viên, phạm vi nghiên cứu là Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Câu hỏi đặt ra ở đây là các nhân tố nào sẽ ảnh hưởng đến chi tiêu của sinh viên? Chiều tác động của từng yếu tố như thế nào?

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chi tiêu của sinh viên đại học Surigao Del Sur State University - Cantilan Campus [2] đã chỉ ra rằng hành vi chi tiêu của sinh viên đại học bị ảnh hưởng rất nhiều bởi nền tảng gia đình của họ. Cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành không chỉ thái độ về quản lý tài chính mà còn cả thái độ sống nói chung của con cái họ. Do đó, điều quan trọng là các cá nhân trẻ phải bắt đầu tìm hiểu về tài chính trong thời kỳ thanh thiếu niên để họ có cơ hội thành công tốt nhất khi trưởng thành. Có một kiến thức tài chính tốt là không đủ. Thành công đòi hỏi một tập hợp các thái độ lành mạnh và tích cực và các bậc cha mẹ ủng hộ, những người mong đợi thái độ tài chính có trách nhiệm. Bằng phương pháp khảo sát mô tả, tác giả đưa ra 4 nhân tố ảnh hưởng tới chi tiêu của sinh viên gồm thái độ, hoàn cảnh gia đình, lối sống và hiểu biết về tài chính. Nghiên cứu chỉ ra rằng nền tảng gia đình có tác động mạnh đến chi tiêu của sinh viên. Tuy nhiên nghiên cứu chỉ dùng phương pháp mô tả. Do đó không thể đánh giá hết được mức độ tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc.

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chi tiêu và tiết kiệm của sinh viên cao đẳng Skidmore College [3] đã chỉ ra rằng sinh viên người Da trắng và Châu Á chi tiêu nhiều hơn đáng kể so với các sắc tộc khác trong khi sinh viên Da đen tiết kiệm hơn đáng kể. Các phát hiện cũng cung cấp hỗ trợ cho Giả thuyết thu nhập vĩnh viễn, tuy nhiên, không có ý nghĩa nào liên quan đến Chiết khấu Hyperbolic. Ở một quốc gia, bối cảnh có sự đa dạng về chủng tộc, tôn giáo và vẫn còn những quan niệm về phân biệt chủng tộc khác hoàn toàn so với bối cảnh văn hoá, xã hội của Việt Nam. Thêm nữa với phạm vi Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội không có sự khác biệt về chủng tộc. Do đó bài nghiên cứu của nhóm tác giả không tính đến nhân tố này.

Các nghiên cứu trong nước cũng có một số nghiên cứu của các nhóm nhỏ thực hiện trên phạm vi một trường đại học nhưng các kết quả chỉ phản ánh ở phạm vi nhỏ và các nhân tố cũng chưa đầy đủ.

2.2. Cơ sở lý luận

Chi tiêu cá nhân được hiểu là một khoản chi phí phát sinh của một cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu phát sinh trong đời sống hằng ngày từ nhu cầu vật chất tới tinh thần thông qua nguồn thu nhập. Chi tiêu hợp lý là cách chi tiêu để phục vụ cho các mục đích đã đặt ra nhưng nằm trong khả năng thanh toán của cá nhân hoặc tổ chức. Chi tiêu được gọi là hợp lý khi nó tạo ra sự thỏa mãn và phù hợp với thu nhập.

Tùy theo các tiêu thức phân loại khác nhau có thể chia chi tiêu thành các nhóm như chi tiêu cho hàng hoá và chi tiêu cho dịch vụ hoặc chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu, nhu cầu tài chính và nhu cầu chăm sóc, nâng cao giá trị bản thân.

Dựa trên một số lý thuyết liên quan đến chi tiêu như Lý thuyết sự tác động của thu nhập đến chi tiêu của E. Engel (1821 - 1896), Lý thuyết hành vi người tiêu dùng của Hiệp hội marketing Hoa Kỳ và tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước của một số tác giả như có thể thấy chi tiêu cá nhân chịu ảnh hưởng của các nhân tố như thu nhập, môi trường sống và học tập, môi trường gia đình, phong cách tài chính, sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến và nhân tố cảm nhận năng lực mua hàng. Với nhân tố thu nhập, do chủ thể được lựa chọn nghiên cứu là sinh viên nên thu nhập sẽ được xem xét thành hai nhân tố là trợ cấp từ gia đình và thu nhập từ đi làm thêm.

3. PHƯƠNG PHÁP, MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

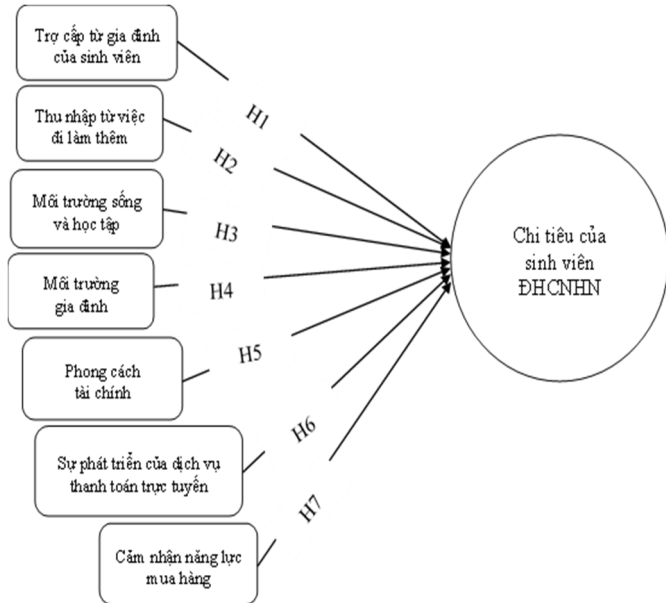
3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu chính thức cũng được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng này được thực hiện thông qua phương pháp gửi phiếu khảo sát online chủ yếu là sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Số phiếu thu về được sử dụng để kiểm định lại mô hình đo lường cũng như mô hình lý thuyết và các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Thang đo Likert đã được sử dụng, gồm 5 mức độ như sau: (1) Rất không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Bình thường, (4) Đồng ý, (5) Rất đồng ý

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình gồm các biến độc lập: Trợ cấp từ gia đình của sinh viên, Thu nhập từ việc đi làm thêm của sinh viên, Môi trường sống và học tập, Môi trường gia đình, Phong cách tài chính, Sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến,

Cảm nhận năng lực mua hàng. Biến phụ thuộc trong mô hình là Chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.



Hình 1. Chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Dựa trên lý thuyết hành vi người tiêu dùng thì thu nhập là một trong các yếu tố ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của người tiêu dùng. Trợ cấp từ gia đình hay thu nhập từ việc đi làm thêm được coi là các thành tố của thu nhập, do đó, hai yếu tố này có tác động thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu của Lê Long Hậu, Lê Tấn Nghiêm, Nguyễn Lê Trang Anh về các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ cho thấy môi trường gia đình và phong cách tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên. Ngoài ra, một số nghiên cứu khác như nghiên cứu [2, 5, 6] cho thấy môi trường sống và cảm nhận năng lực mua hàng cũng tác động thuận chiều lên chi tiêu của người tiêu dùng nói chung và sinh viên nói riêng.

Trong bối cảnh phát triển của khoa học công nghệ thì các phương thức thanh toán trực tuyến đang ngày càng phổ biến. Tuy chưa có nghiên cứu nào đề cập đến nhân tố sự phát triển của thanh toán trực tuyến tác động đến chi tiêu của sinh viên nhưng qua quan sát thực tiễn, nhóm tác giả đề xuất yếu tố này có tác động thuận chiều lên chi tiêu của sinh viên.

Theo các lập luận trên, trong mô hình nghiên cứu này, nhóm tác giả có đưa ra các giả thiết như sau:

H1: Trợ cấp từ gia đình của sinh viên ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

H2: Thu nhập từ việc đi làm thêm của sinh viên ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

H3: Môi trường sống và học tập ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên trường ĐHCNHN.

H4: Môi trường gia đình ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên trường ĐHCNHN.

H5: Phong cách tài chính ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên trường ĐHCNHN.

H6: Sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

H7: Cảm nhận năng lực mua hàng ảnh hưởng thuận chiều đến chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thông kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nhóm tác giả tiến hành thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi được thiết kế trên Google Form. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Sau khoảng thời gian từ 01/3/2023 đến 26/3/2023 nhóm tác giả đã thu được 300 mẫu trong đó có 268 mẫu hợp lệ được đưa vào phân tích định lượng.

Bảng 1. Bảng kết quả thống kê mô tả

Tiêu chí		Tần số	Tần suất (%)
Giới tính	Nam	106	39,55
	Nữ	162	61,45
Khoa	14	23	9
	15	55	20
	16	179	67
	17	11	4
Ngành học	Kinh tế	232	87
	Ngành khác	36	13
Nơi ở	Ký túc xá	22	8,2
	Phòng trọ	218	81,3
	Ở cùng gia đình	21	7,8
	Ở cùng người thân	7	2,6
Đi làm thêm	Có	192	71,6
	Không	76	28,4
Thu nhập hàng tháng	Không có thu nhập	66	24,6
	Dưới 3 triệu	103	38,4
	Từ 3 đến 5 triệu	61	22,8

	Từ 5 đến 7 triệu	16	6,0
	Từ 7 đến 10 triệu	3	1,1
	Trên 10 triệu	19	7,1
Trợ cấp từ gia đình hàng tháng	Không có trợ cấp	19	7,1
	Dưới 3 triệu	137	51,1
	Từ 3 đến 5 triệu	86	32,1
	Từ 5 đến 7 triệu	12	4,5
	Từ 7 đến 10 triệu	4	1,5
Chi tiêu hàng tháng	Trên 10 triệu	10	3,7
	Dưới 1 triệu	17	6,3
	1 đến 2 triệu	67	25,0
	2 đến 3 triệu	73	27,2
	3 đến 4 triệu	63	23,5
	4 đến 5 triệu	29	10,8
Mức độ chi tiêu hàng tháng	Trên 5 triệu	19	7,1
	Dưới 10%	15	5,6
	10-30%	37	13,8
	30-50%	45	16,8
	50-70%	60	22,4
	70-90%	74	27,6
	90-100%	37	13,8

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và tính toán

4.2. Kiểm định mô hình

(i) Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Sau khi thu thập dữ liệu hoàn thành, nhóm tác giả tiến hành phân tích độ tin cậy của các thang đo trong mô hình sử dụng hệ số Cronbach alpha với tiêu chuẩn lựa chọn là thang đo có độ tin cậy Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên, biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ lần lượt bị loại. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả Cronbach's alpha - đánh giá độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát	Tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation)	Cronbach's Alpha nếu loại biến (CRA if Item Deleted)
Trợ cấp từ gia đình (TC)		
TC1	0,531	0,782
TC2	0,371	0,736
TC3	0,377	0,735
TC4	0,507	0,757
TC5	0,462	0,820
Cronbach's Alpha	0,805	

Thu nhập từ việc làm thêm (TN)		
TN1	0,541	0,909
TN2	0,689	0,890
TN3	0,696	0,904
TN4	0,623	0,929
TN5	0,426	
Cronbach's Alpha	0,928	
Môi trường sống và học tập (MTS)		
MTS1	0,350	0,458
MTS2	0,398	0,451
MTS3	0,400	0,447
MTS4	0,408	0,450
MTS5	0,365	0,461
MTS6	0,190	0,703
Cronbach's Alpha	0,626	
Môi trường gia đình (GD)		
GD1	0,255	0,410
GD2	0,272	0,402
GD3	0,112	0,497
GD4	0,134	0,480
GD5	0,395	0,337
GD6	0,282	0,392
Cronbach's Alpha	0,466	
Phong cách tài chính (PC)		
PC1	0,346	0,538
PC2	0,370	0,525
PC3	0,336	0,541
PC4	0,342	0,537
PC5	0,181	0,604
PC6	0,383	0,518
Cronbach's Alpha	0,603	
Sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến (TT)		
TT1	0,572	0,729
TT2	0,524	0,745
TT3	0,523	0,746
TT4	0,536	0,741
TT5	0,599	0,719
Cronbach's Alpha	0,777	

Cảm nhận năng lực mua hàng (NL)		
NL1	0,548	0,791
NL2	0,629	0,753
NL3	0,657	0,740
NL4	0,655	0,740
Cronbach's Alpha	0,806	
Chi tiêu của sinh viên trường ĐHCNHN (CT)		
CT1	0,576	0,515
CT2	0,185	0,688
CT3	0,513	0,553
CT4	0,265	0,665
CT5	0,511	0,552
Cronbach's Alpha	0,657	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu SPSS

Thang đo *Trợ cấp từ gia đình (TC)* gồm 05 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,693 > 0,6, và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát của nhân tố TC đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo TC đạt độ tin cậy.

Thang đo *Thu nhập từ việc làm thêm (TN)* gồm 05 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,805 > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát của nhân tố TN đều lớn hơn 0,3. Như vậy thang đo TN đạt độ tin cậy.

Thang đo *Môi trường sống và học tập (MTS)* gồm 06 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,626 > 0,6. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của biến quan sát MTS6 = 0,190 < 0,3, vì vậy đề nghị loại biến MTS6. Xem xét nội dung của MTS6 nếu bị loại bỏ vẫn không làm ảnh hưởng đến nội dung cần thu thập, vì vậy nghiên cứu quyết định loại biến quan sát này. Như vậy thang đo *Môi trường sống và học tập (MTS)* được cấu thành bởi 05 biến quan sát và đạt độ tin cậy.

Thang đo *Môi trường gia đình (GD)* gồm 06 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,466 < 0,6 nên thang đo không đạt độ tin cậy, vì vậy nghiên cứu loại bỏ thang đo *Môi trường gia đình (GD)*.

Thang đo *Phong cách tài chính (PC)* gồm 06 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,603 > 0,6. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của biến quan sát PC5 = 0,181 < 0,3, vì vậy đề nghị loại biến PC5. Xem

xét nội dung của PC5 nếu bị loại bỏ vẫn không làm ảnh hưởng đến nội dung cần thu thập, vì vậy nghiên cứu quyết định loại biến quan sát này. Như vậy thang đo *Phong cách tài chính (PC)* được cấu thành bởi 05 biến quan sát và đạt độ tin cậy.

Thang đo *Sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến (TT)* gồm 05 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,777 > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát của nhân tố TT đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo TT đạt độ tin cậy.

Thang đo *Cảm nhận năng lực mua hàng (NL)* gồm 04 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,806 > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát của nhân tố NL đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo NL đạt độ tin cậy.

Thang đo *Chi tiêu của sinh viên (CT)* gồm 05 biến quan sát. Thực hiện Cronbach's Alpha cho hệ số Cronbach's Alpha = 0,657 > 0,6. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của biến quan sát CT2 và CT4 đều nhỏ hơn 0,3, vì vậy đề nghị loại biến CT2 và CT4. Xem xét nội dung của CT2 và CT4 nếu bị loại bỏ vẫn không làm ảnh hưởng đến nội dung cần thu thập, vì vậy nghiên cứu quyết định loại hai biến quan sát này. Như vậy thang đo *Chi tiêu của sinh viên (CT)* được cấu thành bởi 03 biến quan sát và đạt độ tin cậy.

(ii) Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 3. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,782
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2125,415
	df	300
	Sig.	0,000

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, 07 nhân tố (biến độc lập) với 33 biến quan sát được đưa vào để phân tích nhân tố.

Khi tiến hành phân tích EFA, nhóm nghiên cứu đề xuất loại bỏ tiếp các biến quan sát: TT1, PC1, PC3, MTS1, để các biến quan sát còn lại đạt độ hội tụ và giá trị phân biệt.

Từ bảng 4 cho thấy hệ số kiểm định KMO tính được từ mẫu điều tra là 0,782 > 0,5. Như vậy, quy mô mẫu điều tra đủ điều kiện thích hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa với Sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng số quan sát.

Bảng 4. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,674
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	197,955
	df	3
	Sig.	0,000

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, 01 nhân tố (biến phụ thuộc) với 03 biến quan sát được đưa vào để phân tích nhân tố khám phá (EFA). Thu được hệ số KMO bằng 0,674 > 0,5 chứng tỏ sự phù hợp của mô hình EFA; giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa với Sig. = 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng số quan sát.

(iii) mô hình hồi quy và hệ số VIF

Inner VIF Values: Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn. Đây là mục quan trọng nhất, bởi đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn độc lập là vấn đề nghiêm trọng.

Outer VIF Values: Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến quan sát. Với các cấu trúc được xây dựng theo mô hình reflective, chúng ta không cần quan tâm đến chỉ số này. Với các cấu trúc được xây dựng theo mô hình formative, chỉ số này cao cũng nghiêm trọng như Inner VIF Values, chúng ta cần phải xử lý. Nếu VIF từ 5 trở đi, mô hình có khả năng rất cao xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến. Ngưỡng đánh giá VIF do nhóm tác giả đề xuất như sau: $VIF \geq 5$: Khả năng xuất hiện đa cộng tuyến

là rất cao; $3 \leq VIF \leq 5$: Có thể gặp hiện tượng đa cộng tuyến; $VIF < 3$: Có thể không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Từ bảng 5 ta thấy các biến đều có hệ số VIF nhỏ hơn 5 nên mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến

Căn cứ vào kết quả hồi quy, hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên biến TN(Thu nhập) có sig. = 0.205 > 0.005, do đó biến này không có ý nghĩa thống kê. Hay nói cách các biến Thu nhập từ việc đi làm thêm không tác động đến chi tiêu của sinh viên.

Dựa vào phương trình trên và cột Beta ta có thể thấy nhân tố có tác động mạnh nhất là PC (0,431), nhân tố tác động mạnh thứ 2 là NL (0,319), tiếp theo là TC (0,132) và nhân tố tác động ngược chiều nhất là MTS (-0,142).

Từ các hệ số hồi quy, chúng ta xây dựng được hai phương trình hồi quy và chưa chuẩn hoá theo thứ tự như sau:

$$CT = 0,132TC - 0,142MTS + 0,431PC + 0,096TT + 0,319NL$$

$$CT = -0,399 + 0,172TC + -0,202MTS + 0,519PC + 0,133TT + 0,368NL$$

Từ mô hình hồi quy cho thấy, các giả thuyết H1, H5, H6, H7 được ủng hộ, các giả thuyết H2, H3, H4 bị bác bỏ.

5. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy, chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội bị tác động bởi các yếu tố trợ cấp từ gia đình, môi trường sống và học tập, phong cách tài chính, sự phát triển của dịch vụ thanh toán

Bảng 5. Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-0,399	0,339		-1,179	0,240					
	TC	0,172	0,065	0,132	2,628	0,009	0,283	0,161	0,121	0,838	1,193
	TN	0,069	0,054	0,064	1,271	0,205	0,265	0,078	0,058	0,842	1,188
	MTS	-0,202	0,076	-0,142	-2,649	0,009	0,150	-0,162	-0,122	0,731	1,369
	PC	0,519	0,064	0,431	8,163	0,000	0,578	0,451	0,375	0,756	1,323
	TT	0,133	0,071	0,096	1,866	0,003	0,161	0,115	0,086	0,801	1,248
	NL	0,367	0,058	0,319	6,313	0,000	0,474	0,364	0,290	0,827	1,209

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu mô hình hồi quy

Chú thích:

- TC: Trợ cấp từ gia đình của sinh viên;
- TN: Thu nhập từ việc đi làm
- MTS: Môi trường sống và học tập;
- MTG: Môi trường gia đình
- PC: Phong cách tài chính;
- TT: Sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến
- NL: Cảm nhận năng lực mua hàng;
- CT: Chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

trực tuyến, cảm nhận năng lực mua hàng. Cụ thể, nhân tố yếu tố trợ cấp từ gia đình, phong cách tài chính, sự phát triển của dịch vụ thanh toán trực tuyến, năng lực cảm nhận mua hàng có tác động tích cực đến chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nhân tố môi trường sống và học tập có tác động ngược chiều đến chi tiêu của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

(i) Đối với sinh viên

Một là, trước khi quyết định chi tiêu sinh viên cần tìm hiểu các thông tin liên quan đến sản phẩm mình có ý định mua. Quan trọng nhất là xem sản phẩm đó liệu có phù hợp với bản thân mình hay không. Hãy xác định những gì thật cần thiết với bản thân trước khi bỏ ra một khoản tiền. Trước khi quyết định chi tiêu, sinh viên cũng nên tham khảo thêm ý kiến từ gia đình hoặc bạn bè.

Thứ hai, trong thời đại internet bùng nổ như hiện nay, sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận với những bài báo, tọa đàm của các chuyên gia chia sẻ về tài chính. Họ đều là những người thành công trong lĩnh vực này. Từ những chia sẻ của họ, sinh viên có thể rút ra những bài học về tài chính và chi tiêu cho chính bản thân mình.

(ii) Đối với gia đình

Một là, Cha mẹ phải tập cho con cái hình thành thói quen tự lập trong chi tiêu từ nhỏ để sau này con có khi rời xa cha mẹ thì con vẫn giữ được những thói quen tốt và bản thân con có thể tự lập trong việc quản lý chi tiêu. Trong quá trình con trưởng thành, cha mẹ cần hướng dẫn con cái chi tiêu. Cha mẹ là người đóng vai trò hướng dẫn trực tiếp và đưa ra lời khuyên cho các vấn đề về chi tiêu của con, vậy nên cần quan tâm đến việc giáo dục các kỹ năng quản lý chi tiêu cho con. Bên cạnh đó, cha mẹ cần giải thích cho con cái về sự khác biệt giữa chi tiêu cần thiết và không cần thiết để giúp con có thể tự quyết định nên chi tiêu cho những gì quan trọng hơn.

Hai là, cha mẹ cần giám sát và kiểm soát chi tiêu: cha mẹ cần theo dõi và giám sát công việc chi tiêu của con, kiểm tra các khoản chi tiêu để có thể chỉnh sửa việc chi tiêu không hợp lý của con và cung cấp những phản hồi tích cực với những hành động chi tiêu đúng đắn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dao Tung, Testing the measurement scale of consumers' decision-making self-efficacy. *Vietnam trade and industry review*, 28, 2021.
- [2]. Bona J., "Factor affecting the spending behavior of college student," *Surigao Del Sur State University - Cantilan Campus*, 10, 3S, 2018.
- [3]. Villanueva S., *An Analysis of the Factors Affecting the Spending and Saving Habits of College Students*. Skidmore College, Economics Student Theses and Capstone Projects, 36-45, 2017.
- [4]. Cude B. J., "College Students and Financial Literacy: What They Know and What We Need to Learn," *University of Georgia, Eastern Family Economics and Resource Management Association Conference*, 2006.
- [5]. Dhany Efitia Sari T. S., "The Effect of Financial Literacy and Pocket Money on Consumer Behavior of Universitas Muhammadiyah Surakarta (UMS) Students," *International Journal of Scientific & Technology Research*, 9, 02, 2020.
- [6]. Gunawan A., Chairani, "Effect of Financial Literacy and Lifestyle of Finance Student Behavior," *International Journal of Business Economics (IJBE)*, 1(1), 76-86, 2019.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thuy Quynh, Dinh Hoang Minh

Hanoi University of Industry, Vietnam